



Một số trào lưu triết học phương Tây hiện đại

Bởi:

Nguyễn Thị Hồng Vân

Chủ nghĩa thực chứng

Các triết gia thuộc trào lưu chủ nghĩa duy khoa học chủ trương xây dựng triết học theo mô hình các “khoa học thực chứng”. Theo họ, triết học không nên nghiên cứu những vấn đề như bản chất của sự vật, các qui luật chung của thế giới... mà đi tìm phương pháp khoa học có hiệu quả nhất, đáng tin cậy nhất mới là nội dung chủ yếu của việc nghiên cứu triết học.

Chúng ta đều biết, trong xã hội tư sản hiện đại, một mặt đang tồn tại cuộc khủng hoảng xã hội trầm trọng, nhưng mặt khác, khoa học tự nhiên lại có sự tiến bộ to lớn. Đứng trước mâu thuẫn đó, một số nhà triết học cảm thấy bó tay không có cách gì giải quyết. Về mặt lý luận, họ chán ghét loại triết học thuần túy tư biện, cho rằng loại triết học này căn bản không thể góp phần giải quyết những vấn đề xã hội đặt ra. Trong khi đó, sự phát triển mạnh mẽ của khoa học tự nhiên lại đưa đến cho họ niềm hy vọng và chỗ dựa tinh thần mới. Vì vậy, họ chuyển hướng nghiên cứu triết học từ phương diện thế giới quan sang phương diện phương pháp luận của khoa học. Một loạt trường phái và phong trào được gọi là chủ nghĩa duy khoa học đã ra đời trong hoàn cảnh đó.

Ngoài bối cảnh xã hội, còn một nguyên nhân nữa xuất phát từ đặc điểm của khoa học tự nhiên hiện đại. Sự phát triển nhanh chóng của nhiều môn khoa học mới, sự phân công trong nội bộ khoa học ngày càng tỉ mỉ hơn, sự ứng dụng rộng rãi toán học và logic toán, việc khoa học ngày càng đi sâu hơn vào kết cấu vật chất, vai trò của mô hình và kết cấu của lý luận tăng lên... tất cả những điều đó đòi hỏi các môn khoa học thực chứng không những phải nghiên cứu những nội dung cụ thể mà còn phải nghiên cứu những vấn đề chung của khoa học, đặc biệt là vấn đề phương pháp luận nhận thức của khoa học. Chủ nghĩa duy khoa học dựa vào yêu cầu mới đó trong khoa học tự nhiên hiện đại để đưa ra các quan điểm triết học thực chứng của mình.

Trong các trường phái theo chủ nghĩa duy khoa học, trường phái có ảnh hưởng lớn và lâu nhất là chủ nghĩa thực chứng.

Chủ nghĩa thực chứng là hình thức hiện đại của con người duy lý. Người khởi xướng là Ô. Côngtơ (O.Comte) 1806 - 1873 và được phát triển bởi những đại biểu nổi tiếng khác là H.Spenxơ (H.Spencer) 1820 - 1903, Gi.S.Milơ (J.S.Mill). Giai đoạn này gọi là con người O.Comte.

Chủ nghĩa phê phán kinh nghiệm là hình thức thứ hai của chủ nghĩa thực chứng vào cuối thế kỷ XIX với các đại biểu EmaKơ (E.Mach) 1839 - 1916, và G.A-Vênariút (R.A.venarius) 1843 - 1896, ra đời trong khung cảnh của cuộc khủng hoảng vật lý.

Chủ nghĩa thực chứng mới là hình thức thứ ba của chủ nghĩa thực chứng. Đây là hình thức ra đời sau chiến tranh thế giới lần thứ nhất và phát triển cao vào những năm 50 của thế kỷ XX.

Chủ nghĩa thực chứng có rất nhiều chi phái: chủ nghĩa nguyên tử logic, triết học phân tích, triết học ngôn ngữ học và triết học ngôn ngữ thường ngày, chủ nghĩa thực chứng logic và trường phái chủ nghĩa duy lý mới.

Quan điểm chung của chủ nghĩa thực chứng cho rằng: chỉ có các sự kiện hoặc sự kiện mới là “cái thực chứng”: Không thừa nhận bất cứ cái gì ngoài hiện tượng, không thừa nhận bản chất sự vật. Trường phái muốn lẩn tránh vấn đề cơ bản của triết học, muốn loại trừ thế giới quan ra khỏi triết học truyền thống. Người khởi xướng Comte cho rằng: Triết học phải lấy các sự vật “thực chứng” làm “căn cứ”.

Sự phát triển của khoa học tự nhiên đã tác động mạnh đến phương thức tư duy truyền thống. Các phương pháp toán học, phương pháp logic toán trở thành phương pháp đặc biệt quan trọng trong khoa học tự nhiên. Tuyệt đối hóa điều đó, các nhà triết học nhiệm vụ của triết học là nghiên cứu các phương pháp - đó là nội dung chủ yếu của triết học. Thậm chí, có nhà triết học còn cho rằng: việc toán học hoá, logic hoá học triết học mới là lối thoát của triết học hiện đại.

Chủ nghĩa nguyên tử logic ra đời từ 1920 với đại biểu là Rútxen (B. Russell), L.Vitghentainơ (L.Witgenstein) cho rằng yếu tố cấu tạo nên tự nhiên không phải là sự vật vật chất mà là những đơn vị logic, tức là những phán đoán trên cơ sở tri giác. Rútxen muốn xóa bỏ sự đối lập giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm: cho rằng tinh thần và vật chất chỉ là hai hình thức của chủ nghĩa kinh nghiệm, tài liệu chủ quan là kinh nghiệm trực tiếp, tài liệu khách quan là kinh nghiệm gián tiếp. Chủ nghĩa nguyên tử logic qui đối tượng và nhiệm vụ của triết học chỉ là sự phân tích ngôn ngữ khoa học bằng cách lợi dụng những thành tựu của logic ký hiệu, cũng được gọi là “logic toán”. Coi đó là cơ sở sáng tạo ra ngôn ngữ nhân tạo đảm bảo sự nhất trí giữa cấu trúc cú pháp của mệnh đề và hình thức logic của nó.

Triết học phân tích ngôn ngữ học hay triết học ngôn ngữ do Vithgentainơ và G. Muro đề xướng theo chủ nghĩa nguyên tử logic từ năm 1950 lại phát triển mạnh mẽ nhất là ở Anh.

Trường phái này không chỉ chú ý tới “Ngôn ngữ khoa học” được xây dựng một cách nhân tạo mà còn chú ý tới “Ngôn ngữ tự nhiên, ngôn ngữ hàng ngày”. Trong ngôn ngữ hàng ngày xuất hiện nhiều sự lộn xộn được nhà thực chứng so sánh với bệnh tâm thần. Để đảm bảo sự thống nhất về ngôn ngữ để đạt tới sự trong sáng, trước hết phải triệt để loại trừ mọi vấn đề triết học. Mọi nguyên tắc của triết học ngôn ngữ đều dựa trên căn cứ ngôn ngữ, chứ không có cơ sở khách quan, đều tiến hành theo đường lối duy tâm chủ quan và bất khả tri. Ở đây, ngôn ngữ không những tách khỏi tư duy mà cả hai đều tách khỏi hiện thực khách quan.

Chủ nghĩa thực chứng logic và triết học phân tích là những môn phái đưa chủ nghĩa thực chứng mới vào thời kỳ thịnh trị nhất của nó và cũng là thời kỳ phân rã không tránh khỏi của nó.

“Trường phái Viên” là trung tâm phát triển chủ nghĩa thực chứng logic với những thành viên nổi tiếng như R.Cácnap, Ô Nâyrát, từ đó chủ nghĩa thực chứng được truyền sang các nước châu Âu, đặc biệt là Đức, Anh.

Từ những năm 50, triết học phân tích nổi lên ở Mỹ và Anh, đặc biệt ở Mỹ, vì một số nhà triết học ở châu Âu đã di cư sang Mỹ. Tại Mỹ đã diễn ra sự hoà nhập chủ nghĩa thực dụng và chủ nghĩa thực chứng logic...

Điểm nổi bật là các nhà triết học trường phái này phủ nhận các vấn đề được nghiên cứu trong triết học truyền thống. Các nấp cho rằng: toàn bộ triết học truyền thống là vô nghĩa vì triết học này đã qui định cho mình một nhiệm vụ không thể thực hiện được. Đó là việc đặt ra nhiệm vụ: phát triển và hình thành một loại tri thức không có liên quan gì tới khoa học kinh nghiệm. Họ sử dụng thành quả của toán học, đặc biệt là logic toán qui tất cả tri thức thành mệnh đề để có thể dùng logic toán để biểu thị, từ đó chỉ rõ triết học chỉ còn có một nhiệm vụ phân tích tất cả mọi mệnh đề khoa học dựa trên các tài liệu thực chứng.

Phái triết học ngôn ngữ thường ngày xuất hiện ở Mỹ mà đại biểu là các giáo sư ở Oxpho nên gọi là trường phái Oxpho. Họ phê phán các khái niệm của ngôn ngữ tự nhiên là mơ hồ, không rõ ràng, chính xác. Trường phái nhấn mạnh tính phong phú của khái niệm và phân biệt tỷ mỉ giữa các khái niệm trong ngôn ngữ tự nhiên. Họ nhấn mạnh chức năng của khái niệm có thể hoàn thành, đáp ứng các nhu cầu khác nhau của người sử dụng. Mặc dù có sự hợp lý nhất định, nhưng quan điểm này quá cường điệu hoá tác dụng phân tích của ngôn ngữ, từ đó phủ nhận ý nghĩa thế giới quan của triết học.

Các trường phái triết học khoa học có ảnh hưởng lớn đến triết học phương Tây với các đại biểu Póp pơ, Cun, Lacatốt ...quan điểm của họ có điểm chung là đều chống chủ nghĩa thực chứng logic. Họ cho rằng khoa học tiến bộ thông qua con đường cách mạng trong tri thức, do đó phải phân tích lịch sử khoa học theo trạng thái động, thông qua giải quyết mâu thuẫn.

Póp pơ muốn thực hiện logic của nghiên cứu khoa học tức logic phát minh chứ không chỉ phân tích logic đã hình thành, đã có sẵn, đã thuộc về quá khứ. Ông muốn thực hiện logic phát minh đó bằng thử nghiệm và loại bỏ sai lầm nhằm phân tích tri thức, lý luận với tính cách là phủ nhận những lý luận trước đó. Đối tượng của logic phát minh là tiền đề và phản đề. Quá trình thay thế các lý luận đó trở thành quá trình “tăng trưởng” tri thức. Để giải thích cơ chế của sự tăng trưởng, ông sử dụng khái niệm “phương pháp phê phán”, nhưng phê phán chỉ đơn thuần là sự phản tư của nhà nghiên cứu, kêu gọi phát huy năng lực của chủ thể nhận thức. Póp pơ xem phương pháp lịch sử là phương pháp nghèo nàn, kém hiệu quả, mặc dù quan điểm của Póp pơ có điểm hợp lý nhưng mắc tính phiến diện duy tâm.

Trường phái lịch sử, gọi như vậy vì nó thực hiện nguyên tắc tái tạo lịch sử, xem xét chủ thể tham gia khoa học theo quan điểm tiến hoá lịch sử.

Cun (1922) đề xướng lý luận về “hệ chuẩn” tức lý luận, phương pháp khoa học của một xã hội khoa học bao gồm những nhà khoa học được tập hợp bởi một “niềm tin”. Lịch sử khoa học sự nối tiếp hệ chuẩn chỉ là sự thay thế của cái tốt hơn so với cái đã có để giải quyết những khó khăn mà nó phải đương đầu. Ông cho rằng hệ chuẩn của khoa học chỉ là qui ước do niềm tin chung của xã hội khoa học tạo nên chứ không là một “chân lý tự nhiên” tuyệt đối. Vì vậy, Cun đã ngả sang triết học phi duy lý và chủ nghĩa duy tâm trong triết học của khoa học.

Những đại biểu sau này: Phâyraben (Ferabend-P) đã đưa trường phái lịch sử đến đỉnh cao. Phê phán lý luận triết học của khoa học trước đây, nhất là chủ nghĩa kinh nghiệm logic và đề xướng “chủ nghĩa hỗn loạn” và “phương pháp luận đa nguyên”. Ông cho rằng con đường đi vào khoa học không thể là con đường giáo điều, duy nhất độc đoán, mà là “hỗn loạn”, “đa nguyên”, là “thế nào cũng được, kể cả con đường tìm về quá khứ”...

Lao đon (Laudan) tiếp tục trường phái lịch sử, phê phán triết học của Cun và Lacatốt đề xuất lý luận về “truyền thống nghiên cứu”. Đó là quá trình tiến hoá, phát triển của khoa học, có những bước thăng trầm, phồn vinh, lụn bại và diệt vong.

Tóm lại, chủ nghĩa thực chứng có công đi sâu nghiên cứu và tiếp thu những thành quả nổi bật trong toán học và khoa học tự nhiên hiện đại, đề xuất ra quan điểm của mình và đạt được những yếu tố tích cực nhất định. Nhưng trào lưu triết học này có mâu thuẫn không khắc phục được: do muốn phá vỡ một số công thức triết học truyền thống, nó đã

đi đến chỗ phủ nhận ý nghĩa thế giới quan của triết học, từ đó đi đến phủ định bản thân triết học. Vì vậy, chủ nghĩa thực chứng, cũng như chủ nghĩa duy lý không thể mở ra con đường mới cho triết học.

Chủ nghĩa hiện sinh

Chủ nghĩa hiện sinh ra đời sau chiến tranh thế giới lần thứ nhất và phát triển hoàn chỉnh, đạt đến đỉnh cao trong chùm triết học phi lý hiện đại trong những năm 50, 60 của thế kỷ XX. Ảnh hưởng của nó khá rộng, đặc biệt là ở Đức và Pháp.

Chủ nghĩa hiện sinh ra đời là do hai nguyên nhân trực tiếp sau đây:

Nguyên nhân thứ nhất là từ mâu thuẫn của xã hội tư bản. Phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa chạy theo lợi nhuận tối đa đã đẩy con người vào tình trạng tha hoá, cùng cực lấy đi của họ cái vị trí làm người đích thực. Điều đó đã đẩy con người vào một cuộc khủng hoảng sâu sắc trong đời sống tinh thần. Nhiều luận điểm của chủ nghĩa hiện sinh cùng với phong trào hiện sinh thể hiện sự nổi loạn từ trong lòng xã hội tư bản nhằm lên án nó, chống lại nó, kêu gọi con người phải tự cứu lấy mình. Nhưng dựa vào cái gì để tự cứu mình và cứu xã hội thì họ chưa rõ.

Nguyên nhân thứ hai là phản ứng trước việc các nước phương Tây tuyệt đối hoá vai trò của khoa học, sùng bái kỹ thuật, đã hạ thấp, bỏ rơi con người hoặc chỉ quan tâm đến mặt vật chất và lý trí của con người mà xem nhẹ mặt tâm hồn, đời sống tình cảm của họ. Triết học duy lý đã từng có vai trò tích cực nhất định trong việc làm cho các nước phương Tây đạt được những thành tựu vượt bậc trong việc chinh phục tự nhiên bằng khoa học, công nghệ hiện đại. Đồng thời, khoa học kỹ thuật cũng bắt con người gánh chịu hậu quả ngày càng nặng nề về môi sinh, xã hội, văn hóa, sức khỏe. Một xã hội phương Tây giàu có về vật chất lại nghèo nàn về văn hóa, tinh thần; lại suy thoái nhanh về văn hóa, đạo đức. Các nhà triết học hiện sinh hoàn toàn có lý khi họ kịch liệt phê phán sự tuyệt đối hoá vai trò của lý trí, của khoa học, khi họ vạch rõ sự thiếu hụt tính nhân đạo trong chính nền tảng của văn minh phương Tây. Nhưng họ mắc sai lầm khi chỉ thừa nhận vai trò của cảm giác, của cảm xúc cá nhân, tức là ngã sang phía chủ quan phi duy lý.

Chủ nghĩa hiện sinh chỉ trở thành triết học khi nó kế thừa di sản của quá khứ để lại để xây dựng nên học thuyết của mình. Người ta thường kể tới Xôcrát, thánh Ôguýttxtanh, Pascal, Đêcátơ, Cantơ, Phíchơ, Nítse. Nhưng tiền bối trực tiếp chuẩn bị cho sự ra đời của chủ nghĩa hiện sinh là Nít se và Huxécơ.

Chủ nghĩa hiện sinh là một trường phái triết học rất phức tạp. Quan điểm của những đại biểu của triết học này thường có sự khác nhau rất lớn. Ngoài sự phân biệt về quốc gia như chủ nghĩa hiện sinh của Đức, chủ nghĩa hiện sinh của Pháp và chủ nghĩa hiện sinh của Mỹ, còn có thể phân biệt chủ nghĩa hiện sinh theo thái độ đối với tôn giáo như chủ nghĩa hiện sinh vô thần và chủ nghĩa hiện sinh hữu thần. Trên những vấn đề chính trị

to lớn, giữa những nhà triết học hiện sinh cũng có những khác biệt lớn. Nhưng tất cả những người theo chủ nghĩa hiện sinh đều coi sự hiện sinh của cá nhân là nội dung cơ bản trong triết học của mình, đều coi hiện sinh là sự cảm thụ chủ quan, sự thể hiện tâm lý có tính chất phi lý tính của cá nhân.

Về mặt bản thể luận, chủ nghĩa hiện sinh phản đối chủ nghĩa thực chứng định thủ tiêu bản thể luận, coi triết học chỉ còn là nhận thức luận và phương pháp luận thuần túy. Chủ nghĩa hiện sinh nhấn mạnh việc nghiên cứu bản thể luận nhưng cho rằng khuyết điểm căn bản của triết học truyền thống không phải là đã nghiên cứu bản thể luận mà là phương hướng nghiên cứu không đúng, không giải thích được đúng đắn với hiện sinh. Bởi vì, hiện sinh có trước bản chất. Xáctorơ giải thích điều này như sau: Thế nào là hiện sinh có trước bản chất? Điều đó có nghĩa là con người hiện hữu trước, tự nổi lên trong thế giới, và sau đó nó mới được định nghĩa. Con người, nếu nó không định nghĩa được, đó là vì nó không là cái gì cả. Con người không phải là cái gì khác ngoài cái mà nó thể hiện ra.

Các nhà hiện sinh phân biệt hai khái niệm hữu thể và hiện hữu (hiện sinh). Hữu thể là khái niệm chỉ một cái gì đó (một vật, một người) đang tồn tại, đang có mặt, nhưng chưa là một cái gì đó cụ thể cả, chưa có diện mạo, chưa có cá tính. Đó là một tồn tại chưa sống đích thực, vô hồn, tức là chưa hiện hữu. Còn hiện hữu là một khái niệm chỉ một cái gì đó không những là đang có mặt (tồn tại) mà còn là đang được sống đích thực với diện mạo riêng.

Do đó hiện sinh không phải là giới tự nhiên hoặc sự vật, mà là con người. Bởi vì chỉ có con người mới có thể hiểu được sự tồn tại của bản thân và của sự vật khác, chỉ có con người mới có hiện sinh. Hiện sinh của con người không phải là sự tồn tại lịch sử cụ thể của họ trong những quan hệ xã hội, mà là sự tồn tại tinh thần của nhân vị. Chỉ có xuất phát từ sự tồn tại tinh thần của nhân vị mới có thể lý giải ý nghĩa toàn bộ thế giới. Do đó nhiệm vụ hàng đầu của triết học là phân tích về mặt bản thể luận đối với hiện sinh, tức là mô tả sự tồn tại bản chất của con người trong hoạt động ý thức phi duy lý của các cá nhân. Đó mới là bản thể luận duy nhất đúng. Thực chất đây là bản thể luận duy tâm chủ quan.

Về mặt nhận thức luận, do đã coi vấn đề bản thể luận trung tâm của triết học là sự cảm thụ chủ quan và thái độ ứng xử của cá nhân nên chủ nghĩa hiện sinh không chú trọng nghiên cứu nhận thức khoa học. Trái lại chủ nghĩa hiện sinh cho rằng, những tri thức thu được bằng khoa học dựa trên lý tính là hư ảo. Người ta càng dựa vào lý tính và khoa học thì càng khiến mình bị chi phối, từ đó bị tha hoá. Theo họ để đạt đến hiện sinh chân chính thì chỉ có thể dựa vào trực giác phi lý tính. Chỉ có trong cuộc sống đau khổ, cô đơn, tuyệt vọng, sợ hãi... con người mới có thể trực tiếp cảm nhận được sự tồn tại của mình. Như vậy, nhận thức luận của chủ nghĩa hiện sinh là nhận thức duy tâm chủ quan phi duy lý.

Về luân lý, chủ nghĩa hiện sinh phản đối mọi hình thức quyết định luận trong đạo đức, phủ nhận sự tồn tại phổ biến của những nguyên tắc đạo đức.

Chủ nghĩa hiện sinh cho rằng, tự do là bản chất của sự hiện sinh của cá nhân con người, nó không phục tùng Thượng đế hoặc bất cứ quyền uy nào, cũng không chịu sự ràng buộc của bất cứ tính tất yếu khách quan nào, nó là sự tuyệt đối. Giá trị hiện sinh của cá nhân được thể hiện trong sự lựa chọn tự do của cá nhân. Chủ nghĩa hiện sinh còn đặt tự do của cá nhân đối chọi với tự do của cá nhân khác. Tự do của cá nhân không bị gò bó bởi người khác và bởi bất kỳ lực lượng xã hội nào. Như vậy, quan điểm về tự do của chủ nghĩa hiện sinh là quan điểm của chủ nghĩa cá nhân cực đoan.

Về quan điểm lịch sử xã hội, chủ nghĩa hiện sinh xuất phát từ tự do cá nhân tuyệt đối, cho rằng chỉ có cá nhân mới là hiện sinh chân thực, xã hội chỉ là một phương thức hiện sinh của cá nhân, hơn nữa là phương thức hiện sinh không chân thực. Bởi vì khi giữa xã hội và cá nhân có liên hệ chặt chẽ thì sự tồn tại của cá nhân sẽ không còn là cá nhân thực sự mà là cá nhân bị đối tượng hoá, bị mất cá tính do bị ràng buộc với người khác và với xã hội, là cá nhân bị tập thể, xã hội và người khác lấn át. Do đó, tồn tại xã hội đã bóp chết hiện sinh chân chính của mình, con người cần thoát khỏi sự ràng buộc của những người khác và của xã hội. Xã hội chính là sản vật tha hoá của con người, bản thân nó không phải là cái tồn tại khách quan, tự thân phát triển theo qui luật, mà chỉ là một mớ ngẫu nhiên những con người bị tha hoá. Động lực phát triển của lịch sử tất nhiên cũng không nằm trong bản thân xã hội mà do sự hiện sinh của cá nhân quyết định. Do đó, cần tìm tiến trình và đặc điểm của lịch sử ở thế giới bên trong cá nhân con người.

Chủ nghĩa hiện sinh còn cho rằng, lịch sử không thể nhận thức được. Theo họ, lịch sử chẳng qua là sự biểu hiện ra bên ngoài của tồn tại của con người, mà sự tồn tại của con người là không thể biết được. Vì chúng ta không hiểu biết quá khứ, cũng không hiểu biết tương lai, cho nên, chúng ta không thể thực sự hiểu được hiện tại. Cho nên, đối với con người thì lịch sử xã hội mãi mãi chỉ là một vùng đen tối. Lịch sử xã hội đã không thể biết thì đứng trước xã hội con người tất nhiên cảm thấy yếu đuối, bất lực.

Theo chủ nghĩa hiện sinh, một mặt lịch sử xã hội là sự tha hoá của tồn tại cá nhân, nên bản thân nó không có tính thực tại khách quan; mặt khác con người lại bị nô dịch bởi sức mạnh của những cái mà họ sáng tạo ra, đó là sức mạnh tha hoá. Hơn nữa, mọi sự cố gắng của con người để thoát khỏi sự nô dịch đó đều tấn công vô ích, đều bị thất bại. Do đó, lịch sử loài người chỉ là một bi kịch không có kết thúc. Vậy con người làm thế nào để giải thoát khỏi sức mạnh tha hoá và bi kịch của họ? Chủ nghĩa hiện sinh nhận định rằng không thể dựa vào khoa học và lý tính hay bất cứ cái gì khác mà chỉ có thể tự cứu mình bằng những hành động tự phát, mạo hiểm hoặc chờ mong sự giải thoát ở các lực lượng tôn giáo thần bí. Đó là con đường bế tắc mà chủ nghĩa hiện sinh chỉ ra cho con người.

Chủ nghĩa hiện sinh là sự phản ứng của con người trước tình trạng bất ổn về xã hội trong thời kỳ khủng hoảng toàn diện của chủ nghĩa tư bản như lo sợ chiến tranh, không tin vào khoa học, đau khổ, phiền não, tuyệt vọng vì thế nó có ảnh hưởng mạnh mẽ, rộng rãi đối với thế giới phương Tây.

Từ cuối những năm 60 đầu những năm 70 đến nay, khi mà chủ nghĩa tư bản đi vào thời kỳ tương đối ổn định, thì vai trò của chủ nghĩa hiện sinh bắt đầu mờ nhạt và bị thay thế bởi các triết học khác. Nhưng vì chủ nghĩa tư bản không có cách nào căn bản thoát khỏi các mâu thuẫn xã hội vốn có của nó, nên chủ nghĩa hiện sinh tuy đã suy thoái nhưng những tư tưởng của nó tiếp tục có ảnh hưởng trong khoa học nhân văn, triết học và khoa học xã hội ở nhiều nước phương Tây. Giải pháp của chủ nghĩa hiện sinh đối với các vấn đề xã hội về cơ bản là tiêu cực. Nhưng các nhà hiện sinh đã đóng vai trò tích cực khi họ đặt ra và đề cao nhiệm vụ nghiên cứu các vấn đề về bản chất con người, về sự tôn vinh các giá trị con người, về tự do cá nhân, về sự tha hoá do sự thống trị của kỹ thuật... cũng như việc họ thức tỉnh mọi người phải trở về ý nghĩa của cuộc sống và về các hiện tượng bất hợp lý trong xã hội tư bản hiện đại.

Chủ nghĩa Phơrớt

Chủ nghĩa Phơrớt do Phơrớt (Sigmund Freud) 1856 - 1936 khởi xướng. Từ quan sát, phân tích tâm lý người bệnh, Phơrớt đã phát hiện ra những hiện tượng tâm lý quan trọng sau đây: vô thức xuất hiện ở tầng sâu ý thức. Trung gian giữa vô thức và ý thức là tiềm thức. Phát minh lớn này của Phơrớt không tách rời với chủ nghĩa phi duy lý của Nitse. Từ những khám phá trên, những dữ liệu trên mà Phơrớt xây dựng thành những lý thuyết mà quan trọng nhất là lý thuyết về bản năng. Lý thuyết của Phơrớt có ý nghĩa thế giới quan và nhân sinh quan triết học, có ảnh hưởng rộng lớn đến các trường phái của chủ nghĩa nhân bản ở phương Tây. Chủ nghĩa Phơrớt hình thành vào đầu thế kỷ XX, khi chủ nghĩa tư bản bước vào giai đoạn đế quốc chủ nghĩa, mâu thuẫn phát triển sâu sắc.

Lý luận về vô thức là bộ phận quan trọng trong hệ thống phân tích tâm lý đầu tiên của Phơrớt. Ông chia quá trình tâm lý của con người thành ba bậc: ý thức, tiềm thức và vô thức. Sự suy nghĩ của con người thường tiến hành giữa trạng thái vô thức và ý thức. Ý thức là tâm lý nhận biết của con người. Thí dụ, một người nói với mình rằng trời sắp mưa, phải mau mau về nhà thì suy nghĩ đó tiến hành trong trạng thái ý thức, tuân theo những hình thức lôgic. Còn vô thức là hiện tượng tâm lý nằm ngoài phạm vi của lý trí, do bản năng, thói quen và dục vọng của con người gây ra. Hoạt động tâm lý này tiến hành theo nguyên tắc khoái cảm, tức là do tình cảm và dục vọng chi phối, không bị hạn chế về thời gian, không gian và quy tắc lôgic của lý trí. Con người thường suy nghĩ trong tình trạng vô thức như vô cơ bức bối.

Tiềm thức là yếu tố trung gian, ở giữa ý thức và vô thức, hoạt động theo nguyên tắc của tính hiện thực. Phơrớt cho rằng trong vô thức ẩn giấu những xung đột bản năng, phải thông qua sự lựa chọn và phê chuẩn của “tiềm thức” mới có thể trở thành ý thức. Theo

ông, ý thức không phải là thực chất của hoạt động tâm lý mà chỉ là một thuộc tính không ổn định của hoạt động tâm lý. Vô thức mới là căn cứ của hành vi con người. Phorót nhấn mạnh tác dụng quan trọng của vô thức đối với hành vi con người. Ông phân tích những hành vi vô thức thường ngày như nói nhịu, viết sai, quên lãng, đưa nhầm, lấy nhầm, đánh mất,... và cho rằng nguyên nhân tâm lý của những hành vi đó chính là kết quả của những ước vọng bị dồn nén.

Phorót có cống hiến quan trọng trong việc đề xuất và nghiên cứu vai trò của vô thức trong hệ thống phân tích tâm lý nhưng ông sai lầm là đã khuyếch đại tác dụng của vô thức đối với hành vi của con người, không đánh giá đúng vai trò của ý thức và các điều kiện xã hội.

Trong lý luận về nhân cách, Phorót đưa ra ba khái niệm “cái ấy”, “cái tôi” và “cái siêu tôi”. Theo ông, “cái ấy” chính là sự thể hiện của libido (tính dục), bản năng đầu tiên có từ lúc con người sinh ra. Nó là nguồn năng lượng tâm lý đòi hỏi bộc lộ ra và đòi hỏi được thoả mãn một cách mãnh liệt. Nó là kết cấu phi lý tính, chỉ tuân theo nguyên tắc khoái cảm. “Cái tôi” là hệ thống ý thức, là cái đứng giữa “cái ấy” và thế giới bên ngoài, hoạt động theo nhu cầu của thế giới bên ngoài, điều tiết sự xung đột giữa “cái ấy” và thế giới bên ngoài. “Cái siêu tôi” là đại diện của xã hội, của lý tưởng và của cả uy thế bên ngoài trong tâm lý con người. Nó được tạo thành bởi những chuẩn mực xã hội, những qui tắc luân lý và những giới luật tôn giáo. “Cái siêu tôi” khuyến khích cuộc đấu tranh giữa “cái tôi” và “cái ấy”. Phorót cho rằng, trạng thái tâm lý của bình thường là người giữ được sự cân bằng giữa ba cái: “cái ấy”, “cái tôi” và “cái siêu tôi”. Những người mắc bệnh tinh thần thường là do mối quan hệ cân bằng giữa ba cái đó bị phá hoại.

Thuyết tính dục cũng là nội dung quan trọng trong hệ thống phân tích tâm lý của chủ nghĩa Phorót. Phorót cho rằng trong mọi xung động bản năng của cái ấy thì bản năng tính dục là hạt nhân, là cơ sở của hành vi con người. Tính dục ông nói ở đây có nghĩa rộng, gồm mọi loại khoái cảm. Phorót cho rằng tính dục là xung đột vĩnh hằng, ngay cả khi bị ý thức và tiền ý thức áp chế nó vẫn tìm cách bộc lộ ra, có khi bằng hệ thống nguy trang xâm nhập vào hệ thống ý thức. Do đó về tâm lý thường có hiện tượng nằm mơ, nói nhịu và những bệnh tinh thần khác. Ông giải thích: “khát vọng vô thức lợi dụng sự nói lỏng của ý thức vào ban đêm để ulla vào trong ý thức bằng giấc mơ. Sự đề kháng lại tình trạng dồn nén của cái tôi cũng không phải là đã bị thủ tiêu trong suốt giấc ngủ”. Do đó, giấc mơ là “một sự thoả hiệp hình thành giữa yêu cầu của một bản năng bị dồn nén với sự kháng cự lại của một sức mạnh kiểm duyệt trong cái tôi” (Sigmund Freud: Đời tôi và phân tâm học, 1925). Theo ông, nguyên nhân của sự nhiều loại bệnh tinh thần là do bản năng tính dục bị đè nén.

Phorót đề ra phương pháp chữa bệnh tinh thần gọi là “phương pháp giải thoát tinh thần”. Ông cho nằm mơ là một biểu hiện của tính dục, là khởi điểm tốt nhất của tư do liên tưởng. Theo ông, một từ, một con số, một tên người hoặc một sự việc hiện ra trong giấc mơ đều không phải là vô cớ, mà là một sự thể hiện hoặc sự thoả mãn một nguyện vọng

nào đó. Do đó, thông qua tự do liên tưởng và tự phân tích có thể biết được điều bí mật trong nội tâm để chữa khỏi bệnh tinh thần. Phorót mở rộng lý luận và phương pháp đó sang các lĩnh vực khác để giải thích các hiện tượng xã hội. Ông cho rằng văn hóa nghệ thuật của nhân loại không có quan hệ gì với điều kiện sinh hoạt vật chất của xã hội mà bắt nguồn từ bản năng tính dục bị áp chế. Chẳng hạn như bức tranh vẽ nàng “Monalisa” của Lêôna Đơ Vinxi (Leonardo de Vinci) là sự thể hiện bằng nghệ thuật nụ cười quyến rũ của Catorina, người mẹ đã mất của ông. Qua sự tái hiện đó, Lêôna Đơ Vinxi đã thỏa mãn được lòng thương nhớ tình yêu dưỡng dục đối với người mẹ thời niên thiếu. Phorót còn cho rằng mẹ của Lêôna Đơ Vinxi sớm khêu gợi tính dục của con, chính sự khêu gợi đó đã đưa đến tình cảm say sưa sáng tác của Lêôna Đơ Vinxi.

Phorót coi bản năng tính dục của con người là cơ sở duy nhất cho các hoạt động của con người. Điều đó không đúng. Mác nói: “Cố nhiên là ăn uống, sinh con đẻ cái... cũng là những chức năng thực sự có tính người. Nhưng nếu bị tách một cách khó hiểu ra khỏi phần còn lại của phạm vi hoạt động của con người và do đó mà biến thành những mục đích cuối cùng và duy nhất thì những chức năng ấy mang tính chất súc vật”¹. Đúng vậy, không thể tách rời tính xã hội, tách rời phương thức sản xuất của xã hội để bàn về hành vi của con người một cách trừu tượng kể cả hành vi tính dục. Quan điểm trên của Phorót dù nhìn từ góc độ sinh lý học hay xã hội học đều không thể đứng vững được.

Chủ nghĩa Phorót đến nay vẫn là một học thuyết có ảnh hưởng rộng trên thế giới, không những trở thành một trường phái phổ biến nhất của tâm lý học hiện đại - trường phái tâm lý học nhân bản, mà còn là nguồn gốc làm nảy sinh nhiều trào lưu triết học phương Tây hiện đại. Những vấn đề ông nêu lên trong đời sống tinh thần của nhân loại như: ngoài ý thức ra phải chăng còn có lĩnh vực vô thức? liệu có thể đem vô thức qui vào xung đột của bản năng tính dục? có thể xem vô thức là cái cốt lõi và động lực tâm lý căn bản của hoạt động chủ nghĩa được không? Có thể dùng bản năng tính dục để giải thích đời sống và sự phát triển của lịch sử nhân loại được không? Đó là những vấn đề tranh luận trong triết học và tâm lý học, vừa có liên quan đến nguyên nhân và phương pháp chữa trị bệnh tinh thần, lại có liên quan đến tâm lý học, đến quan điểm lịch sử.

Phân tâm học Phorót lấy lý luận vô thức và lý luận về tính dục làm hạt nhân đã vượt qua phạm vi nghiên cứu của tâm lý học truyền thống, bổ sung những kiến thức quan trọng vào chỗ trống trong tâm lý học, nên có giá trị lý luận và ảnh hưởng lớn đến tâm lý học, tâm thần học, dân tộc học, nghệ thuật nửa đầu thế kỷ XX. Chủ nghĩa Phorót không phải là một học thuyết triết học theo nghĩa đầy đủ của nó nhưng nó có một tiềm năng thế giới quan và phương pháp luận đáng kể. Điều đó có liên quan trước hết đến sự thấu hiểu đặc biệt của Phorót về con người và văn hóa. Là một nhà khoa học, Phorót tiếp thu truyền thống duy vật của khoa học tự nhiên cổ điển và của thuyết tiến hoá. Tuy nhiên, trong thế giới quan triết học của ông bộc lộ những yếu tố duy tâm khi ông đem sinh vật hoá những cái thuộc về loài người, đem tâm lý hoá những cái thuộc về xã hội và tuyệt đối hoá cái tâm lý trong đời sống của con người. Có thể xem đó cũng là những sai lầm của